

**CÔNG TY TNHH HẢI NAM BGI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HẢI NAM BGI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAI NAM BGI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HAI NAM BGI CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400923373

**3. Ngày thành lập:** 26/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 298 Thân Nhân Trung, Thị Trấn Bích Động, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0968983066

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                               | 4620     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                       | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632     |
| 4.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                | 4634     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                 | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                   | 4649     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                    | 4669     |
| 8.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                | 0210     |
| 9.  | Khai thác gỗ                                                                                                         | 0220     |
| 10. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                        | 0231     |
| 11. | Thu nhật lâm sản khác trừ gỗ                                                                                         | 0232     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                         | 0240     |
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711     |
| 14. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721     |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722     |
| 16. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724     |
| 17. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010     |
| 18. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030     |
| 19. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                      | 1040     |
| 20. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                          | 1061     |
| 21. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                        | 1062     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Sản xuất chè                                                                                                                                                            | 1076        |
| 23. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                           | 1080        |
| 24. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                           | 1101        |
| 25. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                      | 1102        |
| 26. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                      | 1103        |
| 27. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                 | 1104        |
| 28. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                              | 1200        |
| 29. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                 | 1391        |
| 30. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                  | 1392        |
| 31. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                | 1393        |
| 32. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                       | 1394        |
| 33. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 1399        |
| 34. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                          | 1410(Chính) |
| 35. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                        | 1420        |
| 36. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                    | 1430        |
| 37. | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                          | 1610        |
| 38. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                       | 1621        |
| 39. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                 | 1622        |
| 40. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                 | 1623        |
| 41. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                | 1629        |
| 42. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                     | 1702        |
| 43. | In ấn                                                                                                                                                                   | 1811        |
| 44. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                | 1812        |
| 45. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                            | 2220        |
| 46. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933        |
| 47. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210        |
| 48. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224        |
| 49. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100        |
| 50. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 51. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 53. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 54. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HOÀI NAM | Việt Nam  | Số 245 đường Nguyễn Thị Lưu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | 10.000.000.000        | 50,000    | 121244019                                                                                               |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ LÀN  | Việt Nam  | Phố Cốc, Xã Đình Trì, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                          | 10.000.000.000        | 50,000    | 120553089                                                                                               |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀI NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/01/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 121244019

Ngày cấp: 12/04/2012

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: Số 245 đường Nguyễn Thị Lưu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 245 đường Nguyễn Thị Lưu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang